

BÁO CÁO NHIỆM VỤ THU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 69/BC-UBND của UBND xã Ngọc Kỳ ngày 19/6/2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Nhiệm vụ thu 6 tháng cuối năm
	TỔNG THU	11,769,809,000	8,783,615,000
I	Các khoản thu 100%	65,000,000	56,249,000
1	Phí lệ phí	20,000,000	11,249,000
2	Thu HLCS từ quỹ đất công ích	25,000,000	25,000,000
3	Thu khác	20,000,000	20,000,000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	6,749,000,000	6,735,366,000
1	Thuế sử dụng đất PNN	20,000,000	20,000,000
2	Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,000,000	1,900,000
3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	20,000,000	11,582,000
4	Thuế thu nhập cá nhân	2,000,000	148,000
5	Thuế giá trị gia tăng	4,000,000	1,736,000
6	Thu tiền sử dụng đất	6,700,000,000	6,700,000,000
III	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	4,955,809,000	1,992,000,000
1	Thu bổ sung cân đối Ngân sách	4,192,000,000	1,992,000,000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	763,809,000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 69/BC-UBND của UBND xã Ngọc Kỳ ngày 19/6/2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh (%)
	TỔNG THU	11,769,809,000	3,105,802,173	26.39%
I	Các khoản thu 100%	65,000,000	9,501,000	14.62%
1	Phí lệ phí	20,000,000	8,751,000	43.76%
2	Thu HLCS từ quỹ đất công ích	25,000,000		0.00%
3	Phạt vi phạm hành chính		750,000	
4	Thu khác	20,000,000		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	6,749,000,000	13,634,750	0.20%
1	Thuế sử dụng đất PNN	20,000,000		
2	Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,000,000	1,100,000	36.67%
3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	20,000,000	8,418,750	42.09%
4	Thuế thu nhập cá nhân	2,000,000	1,852,000	92.60%
5	Thuế giá trị gia tăng	4,000,000	2,264,000	56.60%
6	Thu tiền sử dụng đất	6,700,000,000		
III	Thu chuyển nguồn		118,857,423	
IV	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	4,955,809,000	2,963,809,000	59.80%
1	Thu bổ sung cân đối Ngân sách	4,192,000,000	2,200,000,000	52.48%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	763,809,000	763,809,000	100.00%

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 69/BC-UBND của UBND xã Ngọc Kỳ ngày 19/6/2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh
	TỔNG CHI	11,769,809,000	2,495,084,200	21.20%
I	Chi đầu tư phát triển	7,150,000,000		
1	Chi XD cơ bản	6,700,000,000		
2	Chi di chuyển đường điện	450,000,000		
II	Chi thường xuyên	4,619,809,000	2,495,084,200	54.01%
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật	525,380,000	277,414,200	52.80%
1.1	Chi hoạt động dân quân tự vệ	323,298,000	179,950,200	55.66%
1.2	Chi hoạt động an ninh trật tự	202,082,000	97,464,000	48.23%
2	Sự nghiệp văn hoá	40,000,000	31,270,000	78.18%
3	Sự nghiệp truyền thanh	59,860,000	22,256,000	37.18%
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	30,000,000	27,450,000	91.50%
5	Sự nghiệp kinh tế	76,409,000	41,409,000	54.19%
5.1	Sự nghiệp giao thông	21,000,000		
5.2	Sự nghiệp nông - lâm - thuỷ - hải sản	55,409,000	41,409,000	74.73%
6	Chi sự nghiệp xã hội	172,376,000	90,036,000	69.83%
7	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3,481,516,000	1,956,445,000	56.20%
7.1	Chi Quản lý Nhà nước (HĐND, UBND)	2,223,988,000	1,340,780,000	60.29%
7.2	Chi hoạt động Đảng	560,867,000	338,650,000	60.38%
7.3	Chi hoạt động UB MTTQ	227,256,000	77,049,000	33.90%
7.4	Chi hoạt động Đoàn thanh niên	142,497,000	57,110,000	40.08%
7.5	Chi hoạt động Hội LH Phụ nữ	124,765,000	46,198,000	37.03%
7.6	Chi hoạt động Hội Nông dân	104,265,000	59,609,000	57.17%
7.7	Chi hoạt động Hội Cựu Chiến binh	97,878,000	37,049,000	37.85%
8	Hỗ trợ các tổ chức chính trị XH	89,268,000	48,804,000	54.67%
9	Tiết kiệm chi thường xuyên 10%	59,000,000		
10	Dự phòng ngân sách xã 2%	86,000,000		

BÁO CÁO NHIỆM VỤ CHI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 69/BC-UBND của UBND xã Ngọc Kỳ ngày 19/6/2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Nhiệm vụ chi 6 tháng cuối năm
	TỔNG CHI	11,769,809,000	9,215,724,800
I	Chi đầu tư phát triển	7,150,000,000	7,150,000,000
<i>1</i>	<i>Chi XD cơ bản</i>	<i>6,700,000,000</i>	<i>6,700,000,000</i>
<i>2</i>	<i>Chi di chuyển đường điện</i>	<i>450,000,000</i>	<i>450,000,000</i>
II	Chi thường xuyên	4,619,809,000	2,065,724,800
<i>1</i>	<i>Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự</i>	<i>525,380,000</i>	<i>247,965,800</i>
1.1	Chi hoạt động dân quân tự vệ	323,298,000	143,347,800
1.2	Chi hoạt động an ninh trật tự	202,082,000	104,618,000
<i>2</i>	<i>Sự nghiệp văn hoá</i>	<i>40,000,000</i>	<i>8,730,000</i>
<i>3</i>	<i>Sự nghiệp truyền thanh</i>	<i>59,860,000</i>	<i>37,604,000</i>
<i>4</i>	<i>Sự nghiệp thể dục thể thao</i>	<i>30,000,000</i>	<i>2,550,000</i>
<i>5</i>	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>	<i>76,409,000</i>	<i>35,000,000</i>
5.1	Sự nghiệp giao thông	21,000,000	21,000,000
5.2	Sự nghiệp nông - lâm - thuỷ - hải sản	55,409,000	14,000,000
<i>6</i>	<i>Chi sự nghiệp xã hội</i>	<i>172,376,000</i>	<i>82,340,000</i>
<i>7</i>	<i>Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể</i>	<i>3,481,516,000</i>	<i>1,525,071,000</i>
7.1	Chi Quản lý Nhà nước (HĐND, UBND)	2,223,988,000	883,208,000
7.2	Chi hoạt động Đảng	560,867,000	222,217,000
7.3	Chi hoạt động UB MTTQ	227,256,000	150,207,000
7.4	Chi hoạt động Đoàn thanh niên	142,497,000	85,387,000
7.5	Chi hoạt động Hội LH Phụ nữ	124,765,000	78,567,000
7.6	Chi hoạt động Hội Nông dân	104,265,000	44,656,000
7.7	Chi hoạt động Hội Cựu Chiến binh	97,878,000	60,829,000
8	Hỗ trợ các tổ chức chính trị XH	89,268,000	40,464,000
9	Tiết kiệm chi thường xuyên 10%	59,000,000	
10	Dự phòng ngân sách xã 2%	86,000,000	86,000,000